

Bản án số: 04/2021/DS-ST

Ngày: 10/3/2021.

V/v kiện đòi tài sản là QSD đất.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P - TỈNH THÁI NGUYÊN  
T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Quang Thái.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn Gia – Ông Dương Viết Vĩnh.

*Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Giáp - Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa:*

Ông Lưu Nguyên Vũ - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2020/TLST- DS ngày 08 tháng 7 năm 2020 về: Kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2020/QĐXXST- DS ngày 07 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Đặng Văn L, sinh năm 1976.

Trú tại: Xóm B, xã N, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

**- Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1981.

Trú tại: Xóm D, xã N, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

(Ông L và bà L đều có mặt tại phiên tòa)

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Nguyễn Trọng Đ, sinh năm 2001 (Có mặt tại phiên tòa).

Trú tại: Xóm D, xã N, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

2. Chị Ngô Thị H, sinh năm 1978 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Trú tại: Xóm Núi, xã N, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

**- Người làm chứng:**

1. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1973 (Vắng mặt tại phiên tòa).

Trú tại: Xóm C, xã N, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

2. Ông Lưu Hữu T, sinh năm 1969 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Trú tại: Xóm Đ, xã N, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1. Trong đơn khởi kiện ngày 15/6/2020, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, và tại phiên tòa nguyên đơn ông Đặng Văn L khai: Do có mối quan hệ quen biết, nên ngày 04/3/2017 bà L có đến nhà ông đặt vấn đề bán cho ông 02 thửa đất ruộng, do bà L không có nhu cầu canh tác. Sau khi trao đổi ông đã nhất trí mua 02 thửa đất ruộng của bà L, cụ thể như sau: Bà L chuyển nhượng cho ông thửa ruộng số 395, tờ bản đồ số 22 bản đồ địa chính xã N, diện tích 461m<sup>2</sup> và thửa số 71, tờ bản đồ số 24 bản đồ địa chính xã N, diện tích 376m<sup>2</sup> (02 thửa ruộng nói trên chị L đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ 04396 ngày 09/9/2016), giá trị thỏa thuận chuyển nhượng 02 thửa ruộng nói trên là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng). Sau khi thỏa thuận thống nhất việc chuyển nhượng 02 thửa ruộng nói trên, cùng ngày 04/3/2017 bà L đã viết giấy chuyển nhượng ruộng, có xác nhận của UBND xã N, huyện P. Sau đó, tại nhà riêng ông đã thanh toán, giao cho bà L đầy đủ số tiền là 80.000.000 đồng, có anh Nguyễn Văn S là người làm chứng việc ông giao số tiền trên cho bà L. Khoảng cuối năm 2017, ông cùng với bà L đến UBND xã N, làm thủ tục sang tên 02 thửa ruộng nói trên theo quy định pháp luật. Đến ngày 25/6/2018, ông đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 02 thửa đất số 395, tờ bản đồ 22, diện tích 461m<sup>2</sup> và thửa số 71 tờ bản đồ 24, diện tích 376 m<sup>2</sup> (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sổ vào sổ CS 05846).

Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông yêu cầu bà L bàn giao 02 thửa ruộng nêu trên để gia đình ông canh tác, thì bà L không bàn giao ruộng cho ông. Do đó, ông đã làm đơn yêu cầu UBND xã N giải quyết buộc bà L trả đất ruộng cho ông, bà L nêu ra nhiều lý do không muốn bàn giao đất ruộng đã chuyển nhượng cho ông, bà L cho rằng bà vay mượn tiền của ông và cầm cố 02 thửa ruộng nêu trên cho ông, bà L nói khi nào có tiền sẽ chuộc lại.

Ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm trả cho ông thửa ruộng số 395, tờ bản đồ 22, thửa số 71 tờ bản đồ 24, bản đồ địa chính xã N, huyện P để gia đình ông canh tác, sử dụng. Nay ông không yêu cầu bà L bồi thường thiệt hại về hoa màu bằng tiền, do gia đình ông không được canh tác 2 thửa ruộng nêu trên từ khi ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/6/2018 đến nay.

2. Tại bản tự khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị

L trình bày: Từ tháng 4 năm 2016 đến tháng 4/2017, bà có vay của ông L 03 lần với tổng số tiền gốc là 100.000.000 đồng để buôn bán trâu, bò với lãi suất 7,5%/năm. Do đó, ông L yêu cầu bà phải cầm cố, thế chấp 02 thửa đất số 395, tờ bản đồ 22, thửa số 71 tờ bản đồ 24 mà bà đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2016. Do bà không trả nợ gốc và lãi đúng hạn nên ông L yêu cầu bà phải viết giấy chuyển nhượng 02 thửa đất nêu trên, do bà không hiểu biết pháp luật nên bà đã cùng ông L đến UBND xã N, huyện P làm thủ tục sang tên 02 thửa đất nêu trên. Quá trình làm thủ tục sang tên cho ông L, bà xác định là hoàn toàn tự nguyện vì quá tin tưởng ông L (Hiện ông L đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 02 thửa đất này). Trên thực tế từ khi vay tiền ông L cho đến nay, bà vẫn là người quản lý, canh tác 02 thửa đất nêu trên. Nay ông L khởi kiện yêu cầu trả 02 thửa đất nêu trên, bà không nhất trí, bà xác định sẽ trả lại cho ông L số tiền 100.000.000 đồng vay gốc ban đầu và lãi suất, hoặc trả cho ông L 01 thửa đất ruộng số 71 tờ bản đồ 24, diện tích 376 m<sup>2</sup>.

**3.** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Trọng Đ (con bà L) khai: Thửa đất ruộng số 395, tờ bản đồ số 22 và thửa số 71, tờ bản đồ số 24 bản đồ địa chính xã N, có nguồn gốc của bà L có từ trước và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên bà L. Năm 2018 mẹ anh chuyển nhượng 02 thửa đất trên cho ông L, thì anh không được biết vì mẹ anh không nói với anh. Nhưng anh được biết, mẹ anh có vay của ông L số tiền 100.0000.000 đồng, sau đó do không có tiền trả nên mẹ anh đã cầm cố cho ông L 02 thửa đất nêu trên. Nay anh nhất trí với ý kiến trình bày trên của mẹ anh đã khai ở trên.

**4.** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Ngô Thị H khai: Chị với chị Nguyễn Thị L có mối quan hệ họ hàng, giữa chị với chị L không có mâu thuẫn gì. Khoảng tháng 02/2017, chị L có đặt vấn đề vay của chị 100.000.000đ để đi đảo nợ ngân hàng. Sau khi đảo nợ xong, thì chị L lại không trả lại tiền cho chị, nên ngày 26/7/2017 chị có lên nhà chị L đòi tiền, do không có tiền trả, nên chị L nói sẽ bán cho chị 01 mảnh ruộng với diện tích 1,5 sào tại xóm Diệm Dương, xã N để trừ vào số tiền chị L nợ chị 100.000.000đ. Khi viết giấy bán đất ruộng cho chị, thì chị L không nói gì về việc chị đã viết giấy bán thửa đất ruộng này cho anh L vào tháng 3/2017. Sau khi viết giấy mua bán, chị có mang tờ giấy viết tay việc chị L chuyển nhượng đất ngày 26/7/2017 ra UBND xã N, đề nghị UBND xã xác nhận việc mua bán theo nội dung trong giấy chuyển nhượng. Ông Lưu Hữu T là Phó Chủ tịch xã N, đã xác nhận vào giấy chuyển nhượng đất giữa chị L cho chị.

Đến giữa năm 2019, chị mới biết thửa đất chị L chuyển nhượng cho đã được cấp GCNQSD đất cho anh Đặng Văn L, chị có đề nghị UBND xã N giải quyết, thì chị L đã lấy lại bản gốc giấy chuyển nhượng đất viết tay giữa hai bên ngày 26/7/2017, và chị L đã trả cho chị được 30.000.000đ, hiện chị còn nợ lại chị 70.000.000đ. Việc chị với chị L viết giấy chuyển nhượng đất cho nhau là có thật, những cũng chỉ là trừ vào số tiền chị L nợ tiền của chị. Từ khi viết giấy chuyển nhượng thì chị có trồng lúa tên thửa đất đó. Nay chị xác định không có liên quan gì đến việc anh L đòi đất đối với chị L, vì hiện nay chị L đã trả cho chị được 30.000.000đ. Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất viết tay giữa chị L với chị ngày 26/7/2017, chị đã trả lại cho chị L để nộp lại cho UBND xã N, huyện P, thửa ruộng đó chị cũng đã trả lại cho chị L từ cuối năm 2019. Còn việc anh L đòi đất đối với chị L thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Việc vay tiền và viết giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất chỉ có chị với chị L giao dịch, không liên quan gì đến chồng chị là anh Nguyễn Văn T.

**5.** Người làm chứng ông Nguyễn Văn S khai: Ông và ông L, bà L có quen biết nhau từ trước và không có mâu thuẫn gì. Tối ngày 04/3/2018 ông có đến nhà ông L chơi có thấy ông L và bà L đang trao đổi việc mua bán đất và đề nghị ông làm chứng. Sau đó ông thấy ông L đưa cho bà L số tiền 80.000.000 đồng, sau khi nhận tiền bà L có viết giấy chuyển nhượng đất và cùng ông L ký giao kết, sau đó ông có ký vào giấy chuyển nhượng đất với tư cách người làm chứng.

**6.** Người làm chứng là ông Lưu Hữu T khai: Hiện nay ông đang giữ chức vụ Phó Chủ tịch xã N huyện P. Giữa ông với anh Đặng Văn L, chị Nguyễn Thị L không có mâu thuẫn gì với nhau. Vào ngày 26/7/2017, chị Ngô Thị H; trú tại: Xóm Núi, xã N, huyện P có mang 01 giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị Nguyễn Thị L với vợ chồng anh T, chị H đến UBND xã N, xin xác nhận việc chuyển nhượng đất ruộng giữa chị L với anh T, chị H. Khi ông đọc giấy chuyển nhượng đất do chị H nộp, thấy việc chị H chỉ đề nghị UBND xã xác nhận nội dung theo đơn, ông nghĩ chỉ xác nhận theo nội dung của đơn nên cũng không hỏi qua cán bộ nghiệp vụ, do đó ông có xác nhận nội dung theo đơn là đúng. Sau đó một thời gian ngắn thì có việc xảy ra tranh chấp đất giữa anh Đặng Văn L với chị Nguyễn Thị L, nên ông đã gọi chị H lên UBND xã N và thu hồi lại bản gốc của giấy chuyển nhượng đất ngày 26/7/2017. Việc ông xác nhận vào giấy chuyển nhượng đất ngày 26/7/2017 giữa chị L với vợ chồng T, H đã được UBND xã N giải quyết xong. Còn

hiện nay anh L kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất đối với chị L, ông đề nghị Tòa án nhân dân huyện P giải quyết theo quy định của pháp luật.

Toà án đã tiến hành hoà giải nhiều lần, xong các bên vẫn giữ nguyên quan điểm của mình, không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Nên vụ án được đưa ra xét xử công khai ngày hôm nay. Tại phiên tòa các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm của mình như đã nêu trên;

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS; các đương sự tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của BLTTDS kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX: Áp dụng khoản 2, 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, 157, 165, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 158, 164, 166, 500, 502, 503 của Bộ Luật dân sự; Khoản 7 Điều 166, Điều 167, 188 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn L, buộc bà Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm thu hoạch hoa, màu để trả cho ông Đặng Văn L toàn bộ diện tích thửa đất số 395, tờ bản đồ 22, diện tích 461m<sup>2</sup> và thửa số 71 tờ bản đồ 24, diện tích 376 m<sup>2</sup>, bản đồ địa chính xã N, huyện P.

2. Buộc bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác theo quy định pháp luật; Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông L.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

**[1]. Về tố tụng:** Đây là vụ kiện dân sự về kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất, các thửa đất ông L khởi kiện đối với bà L đều thuộc bản đồ địa chính xã N, các đương sự đều có nơi cư trú tại xã N, huyện Bình. Theo quy định khoản 2, 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

**[2]. Về nội dung:** Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các bên đương sự thấy rằng: Ông Đặng Văn L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm trả lại cho ông 02 thửa đất số 395, tờ bản đồ số 22 và thửa số 71, tờ bản đồ số 24, bản đồ địa chính xã N, huyện P mà

ông đã được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/6/2018. Nguồn gốc đất các thửa đất nêu trên, là do ông L nhận chuyển nhượng của bà L từ ngày 04/3/2017, với giá thỏa thuận là 80.000.000 đồng, ông L đã giao cho bà L đầy đủ số tiền trên, hai bên đã làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại UBND xã N, huyện P theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên từ khi hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến nay, bà L vẫn không bàn giao ruộng cho ông L sử dụng mà bà L nêu ra nhiều lý do không bàn giao đất cho ông L sử dụng. Vụ việc đã được chính quyền địa phương hòa giải nhiều lần nhưng không T, nên ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L phải có trách nhiệm trả cho ông 02 thửa đất ruộng nêu trên.

Xét yêu cầu của ông Đặng Văn L thì thấy rằng: Nguồn gốc 02 thửa đất số 395, tờ bản đồ số 22 và thửa số 71, tờ bản đồ số 24, bản đồ địa chính xã N mà ông L khởi kiện yêu cầu bà L trả cho ông, có nguồn gốc thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà L, bà L đã chuyển nhượng 02 thửa đất nêu trên cho ông L với giá trị thỏa thuận là 80.000.000đ. Các bên đã hoàn T thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật và ông L đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 02 thửa đất nêu trên ngày 25/6/2018.

Tại công văn số 126/CV-VPĐK ngày 09/9/2020, của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P xác định: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất số 395, tờ bản đồ số 22 và thửa số 71, tờ bản đồ số 24 thuộc xã N từ bà Nguyễn Thị L chuyển quyền sử dụng đất cho ông Đặng Văn L là đúng quy định pháp luật hiện hành. Như vậy đã có đủ căn cứ xác định toàn bộ diện tích các thửa đất số 395, tờ bản đồ số 22 và thửa số 71, tờ bản đồ số 24 thuộc xã N do Sở tài Nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên, cấp ngày 25/6/2018 cho ông Đặng Văn L thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông L theo quy định của pháp luật đất đai. Xét yêu cầu khởi kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất của ông L là có căn cứ, cần chấp nhận và buộc bà Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm thu hoạch hoa, màu để trả cho ông L toàn bộ diện tích 02 thửa đất số 395, tờ bản đồ số 22 và thửa số 71, tờ bản đồ số 24 thuộc xã N, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

**[3].** Tòa án đã T lập hội đồng định giá đối với 02 thửa đất số 395, tờ bản đồ số 22 và thửa số 71, tờ bản đồ số 24 thuộc xã N. Xác định hai thửa đất ruộng đang có tranh chấp giữa anh L với chị L có giá tiền là 63.075.000đ.

**[4].** Quá trình hòa giải và tại phiên tòa bà L cho rằng: Bà có được vay của ông L 100.000.000đồng, ông L yêu cầu bà cầm cố, thế chấp 02 thửa đất nêu trên cho

ông đề làm tin. Tuy nhiên bà L không xuất trình được tài liệu chứng cứ, nào xác định bà có được vay của ông L 100.000.000đ, hơn nữa bà L thừa nhận quá trình làm thủ tục sang tên 02 thửa đất trên cho ông L là hoàn toàn tự nguyện. Nên không có căn cứ chấp nhận việc bà L cho rằng đã vay tiền của ông L, và ông L ép buộc bà chuyển nhượng 02 thửa đất nêu trên.

[5]. Về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị L cho vợ chồng bà Ngô Thị H, ông Nguyễn Văn T: Hội đồng xét xử xác định hợp đồng chuyển nhượng này không đúng theo quy định của pháp luật. Tại bản tự khai và biên bản đối chất ngày 15/01/2021, bà H đã xác định việc bà L viết giấy 01 thửa đất ruộng cho bà chỉ là hình thức gán nợ, vì tháng 02/2017 bà L có vay của bà 100.000.000đ. Đến thời điểm hiện nay bà L đã trả cho bà được 30.000.000đ, bà H đã trả lại thửa đất mà bà L gán cho bà từ cuối năm 2019, bản gốc giấy giấy chuyển nhượng giữa hai bà ngày 26/7/2017 đã nộp lại cho UBND xã N. Bà H xác định không còn liên quan gì đến việc mua bán đất với bà L. Do đó HĐXX không giải quyết việc mua bán đất giữa bà L với bà H trong vụ án này.

[6]. Đối với việc ông L yêu cầu Tòa án có biện pháp xử lý ông Lưu Hữu T, về việc ông Thọ ký giấy xác nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị L, cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Ngô Thị H ngày 26/7/2017. Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc ông T xác nhận vào giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà L với vợ chồng ông T, bà H đã được UBND xã N giải quyết xong, giấy chuyển nhượng bản gốc đã được bà H nộp cho UBND xã N, huyện P. Việc xác nhận này không gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Nên HĐXX không giải quyết yêu cầu này của ông L.

[7]. Tại phiên tòa ngày hôm nay, ông L không yêu cầu bà L phải trả tiền do ông không được canh tác trên hai thửa đất ông mua của bà L. Hội đồng xét xử thấy đây là sự tự nguyện của ông L nên chấp nhận sự tự nguyện này.

[8]. Về chi phí tố tụng khác: Ông L đã nộp cho Tòa án 3.000.000đ tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản. Nay yêu cầu khởi kiện của ông L được chấp nhận nên cần buộc bà L phải chịu toàn bộ số tiền trên và có trách nhiệm trả lại cho ông L số tiền 3.000.000đ theo quy định tại các Điều 157, 165 của BLTTDS.

[8]. Về án phí: Buộc bà L phải chịu một khoản án phí DSST sung quỹ Nhà nước, hoàn trả lại tạm ứng án phí cho ông L theo quy định pháp luật.

[9]. Xét quan điểm giải quyết vụ án của đại diện VKS đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L, buộc bà L phải trả cho ông L 02 thửa đất là có căn cứ chấp nhận.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên:*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: Khoản 2, 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 165, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 158, 164, 166, 500, 502, 503; Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự; Điều 166, 167, 188, 203 của Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

#### ***Tuyên xử:***

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn L về việc kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất đối với bà Nguyễn Thị L.

- Công nhận ông Đặng Văn L được quyền sử dụng hợp pháp thửa ruộng số 395, tờ bản đồ số 22 bản đồ địa chính xã N, diện tích 461m<sup>2</sup> và thửa số 71, tờ bản đồ số 24 bản đồ địa chính xã N, diện tích 376m<sup>2</sup> (Đã được cấp GCNQSD đất số vào sổ CS 05846 ngày 25/6/2018 tên ông Đặng Văn L)

- Buộc bà Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm thu hoạch hoa, màu để trả lại cho ông L thửa ruộng số 395, tờ bản đồ số 22 bản đồ địa chính xã N với diện tích 461m<sup>2</sup>; thửa số 71, tờ bản đồ số 24 bản đồ địa chính xã N, diện tích 376m<sup>2</sup>.

**2.** Về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng khác: Buộc bà Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Đặng Văn L số tiền là 3.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà L không tự nguyện thi hành số tiền trên, thì lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của BLDS; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự.

**3.** Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị L phải nộp 3.154.000 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm nộp vào ngân sách Nhà nước.



- Ông Đặng Văn L không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại ông L số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000384 ngày 07/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt các ông L, bà L, anh Đại, vắng mặt chị H báo cho có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đối với những người có mặt; Chị H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết tại UBND xã N, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Tòa án ND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND huyện P;
- THADS huyện P;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Phạm Quang Thái**

